

Bản án số: **437/2021/DS - PT**

Ngày: 23-11- 2021

V/v: Tranh chấp chia thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đ.M.H.

Các Thẩm phán: Ông V.T.G;

Bà N.T.L.A.

- Thư ký phiên tòa: Ông N.V.H - Thư ký TAND TP HN.

- Đại diện VKSNDTP. HN: Bà C.T.H - Kiểm sát viên.

Ngày 23/11/2021, tại trụ sở TAND Thành phố HN mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 13/2021/DSPT ngày 12/01/2021 về “Tranh chấp chia thừa kế”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 73/2020/DS-ST ngày 30/9/2020 của TAND quận BTL, Thành phố HN bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 147/2021/QĐ-PT ngày 08/4/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1950. Trú tại: Số 3, ngõ 96 cụm 2 tổ dân phố Thượng, phường Tây Tựu, quận BTL, HN. *Đại diện theo ủy quyền:* Bà Vũ Thị T1, sinh năm 1991. Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 20/8/2018. Trú tại: số 60 Thái Hà, phường Trung Liệt, DD, HN. Có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Phạm Thị Ngọc O – Công ty luật TNHH TH và cộng sự, Đoàn luật sư Thành phố HN. Có mặt

2. Bị đơn:

2.1. Chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1980. Vắng mặt;

2.2. Chị Nguyễn Thị Kim Th, sinh năm 1982. Vắng mặt;

2.3. Anh Nguyễn Hữu Th, sinh năm 1985. Vắng mặt;

2.4. Anh Nguyễn Hữu T, sinh năm 1992. Vắng mặt.

Cùng trú tại: Số 22 ngách 9 ngõ 192, tổ dân phố Thượng 2, phường Tây Tựu, quận BTL, HN.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Lê Nguyên Tuấn A. Địa chỉ liên hệ: Số nhà 04, ngách 101/32 đường Đỗ Đức Dục, tổ 4, phường Mễ Trì, quận NTL, HN. Vắng mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là Luật sư Lê Anh N, Công ty Luật TNHH NB, Đoàn Luật sư Thành phố HN. Địa chỉ: Số nhà 04, ngách 101/32 đường Đỗ Đức Dục, tổ 4, phường Mễ Trì, quận NTL, HN. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1966. Trú tại: Số 36 ngõ 192 tổ dân phố

Thượng 2, phường Tây Tựu, quận BTL, HN. Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị H. Có mặt.

3.2. Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1982. Trú tại: Số 2 ngõ 192 tổ dân phố Thượng 2, phường Tây Tựu, quận BTL, HN. Vắng mặt.

3.3. Chị Trần Thị Lan H, sinh năm 1995. Trú tại: Số 2 ngõ 192 tổ dân phố Thượng 2, phường Tây Tựu, quận BTL, HN. Vắng mặt.

3.4. Văn phòng Công chứng MĐ. Trú tại: Số 69 ngõ 21 Lê Đức Thọ, phường MĐ2, quận NTL, HN. Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Minh H – Trưởng văn phòng. Vắng mặt.

3.5. Văn phòng Công chứng Vũ Tiến T. Địa chỉ: Tổ 1 Khu Xuân Hà, thị trấn Xuân Mai, huyện CM, HN. Đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Tiến T – Trưởng văn phòng. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo:

4.1. Bà Nguyễn Thị T là nguyên đơn. Có mặt.

4.2. Các chị: Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị Kim Th và các anh Nguyễn Hữu Th, Nguyễn Hữu T là các bị đơn trong vụ án. Vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Hồ sơ vụ án sơ thẩm:

1. Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền thống nhất trình bày :

Bố mẹ đẻ của bà Th là cụ Nguyễn Hữu T, đã chết ngày 04/10/2016 (Giấy chứng tử do UBND phường Tây Tựu cấp ngày 04/10/2016) và cụ Đỗ Thị G đã chết 04/10/2010 (Giấy chứng tử do UBND xã Tây Tựu cấp ngày 04/10/2010). Hai cụ có 4 người con chung là các bà: Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị D (còn gọi là Nguyễn Hữu D, đã chết, không có chồng con) và ông Nguyễn Hữu T, đã chết năm 2006; có vợ là Chu Thị T đã chết tháng 7/2019; ông Tr và bà T có 4 người con gồm anh: Nguyễn Hữu Th, anh Nguyễn Hữu T, chị Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị Kim Th.

Theo sổ sách lưu tại UBND phường Tây Tựu năm 1994 thì cụ G và cụ T là chủ sở hữu, sử dụng hợp pháp 1.199m² đất tại: Tây Tựu, BTL, HN. Năm 2009 đã làm thủ tục tách thành các thửa đất sau:

1/ Thửa đất số 99(5),99(8); Tờ bản đồ số 14; Thôn Thượng, xã Tây Tựu, huyện Từ Liêm (nay là phường Tây Tựu, quận BTL); Diện tích sử dụng 218,7 m² (trong đó sử dụng riêng là 190,9 m² và 27,8 m² ngõ đi chung); Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 151375 do UBND huyện Từ Liêm cấp ngày 09/12/2009 tên chủ sử dụng là cụ Đỗ Thị G (Sau đây viết tắt là: thửa đất 99(5), 99(8); GCNQSDĐ số AM 151375 đứng tên cụ G);

2/ Thửa đất số 99(1),99(7); Tờ bản đồ số 14; Thôn Thượng, xã Tây Tựu, huyện Từ Liêm (nay là phường Tây Tựu, quận BTL); diện tích sử dụng 284,3 m² (trong đó có 228 m² là sử dụng riêng và 56,3 m² ngõ đi chung); Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 151395 do UBND huyện Từ Liêm cấp ngày 09/12/2009 tên chủ sử dụng là cụ Nguyễn Hữu T (Sau đây viết tắt là: thửa đất 99(1), 99(7); GCNQSDĐ số AM 151395 đứng tên cụ T);

3/ Thửa đất số 99(3),99(7); Tờ bản đồ số 14; Thôn Thượng, xã Tây Tựu, huyện Từ Liêm (nay là phường Tây Tựu, quận BTL); Diện tích sử dụng 177 m² (trong đó có 120,7 m² là sử dụng riêng và 56,3 m² ngõ đi chung); Theo Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất số AM 151393 do UBND huyện Từ Liêm cấp ngày 09/12/2009 tên chủ sử dụng là cụ Nguyễn Hữu T (Sau đây viết tắt là: thửa đất 99(3), 99(7); GCNQSDĐ số AM 151393 đứng tên cụ T);

4/ Thửa đất số 99(4), 99(7); Tờ bản đồ số 14; Thôn Thượng, xã Tây Tựu, huyện Từ Liêm (nay là phường Tây Tựu, quận BTL); Diện tích sử dụng 234,9 m² (trong đó có 178,6 m² là sử dụng riêng và 56,3 m² ngõ đi chung); Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 151376 do UBND huyện Từ Liêm cấp ngày 09/12/2009 tên chủ sử dụng là cụ Nguyễn Hữu T (Sau đây viết tắt là: thửa đất 99(4), 99(7); GCNQSDĐ số AM 151376 đứng tên cụ T);

5/ Thửa đất số 99(2), 99(7), 99(8); Tờ bản đồ số 14; Thôn Thượng, xã Tây Tựu, huyện Từ Liêm (nay là phường Tây Tựu, quận BTL); Diện tích 258,7 m² (trong đó có 174,6 m² là sử dụng riêng và 84,1 m² ngõ đi chung); Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 151394 do UBND huyện Từ Liêm cấp ngày 09/12/2009 tên chủ sử dụng là cụ Nguyễn Hữu T (Sau đây viết tắt là: thửa đất 99(2), 99(7), 99(8) GCNQSDĐ số AM 151394 đứng tên cụ T);

6/ Diện tích 80m² đất dịch vụ theo Quyết định số 3238 về việc phê duyệt điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết do UBND quận BTL cấp ngày 24/10/2014;

Ngày 09/10/2008, cụ G lập di chúc cho bà Th và bà Nguyễn Thị Th mỗi người 60m² đất. Trong di chúc, cụ G cũng đã cắt 70,9 m² đất ở thửa đất 99(5), 99(8); GCNQSDĐ số AM 151375 đứng tên cụ G cho bà Th để đối trừ vào khoản: Tháng 10/1991, bà Th cho cụ T - cụ G vay 04 cây vàng để mua 168m² đất ở của bà Phan Thị H nay thuộc thửa đất số thửa đất 99(2), 99(7), 99(8) GCNQSDĐ số AM 151394 đứng tên cụ T. Ngày 06/12/2014, cụ T lập di chúc với nội dung đồng ý với di nguyện của cụ G tại di chúc ngày 09/10/2008. Sau đó bà Th đề nghị toàn bộ những người được thừa kế tài sản của cụ G tách 130,9m² đất cho bà như cụ G và cụ T đã thống nhất. Nhưng anh Th, anh T, chị T và chị Th không đồng ý.

Cụ T bị tai biến từ năm 2014, nhiều lần phải vào viện điều trị, sức khỏe suy kiệt và mất khả năng nhận thức. Ngày 08/12/2014 đến ngày 23/12/2014, cụ T phải vào viện điều trị tai biến, teo não. Từ đó đến ngày chết (ngày 04/10/2016) cụ mất khả năng nhận thức, điều khiển hành vi, thường xuyên bị lẫn, mọi sinh hoạt hàng ngày từ ăn uống, vệ sinh đều phải nhờ sự giúp đỡ của con cái. Sau khi cụ T chết bà Th mới biết ngay sau khi đưa cụ T từ bệnh viện về, anh Th, anh T, bà T (vợ ông Tr - con dâu cụ T) lợi dụng việc cụ T bị mất năng lực hành vi dân sự, mời Văn phòng công chứng MĐ về nhà để lừa dối, ép buộc cụ T lập 06 di chúc công chứng như sau:

- Di chúc công chứng số 0025/2015/DC ngày 07/01/2015 (Sau đây viết tắt là: Di chúc số 0025/2015/DC) về việc để lại cho anh Th, anh T toàn bộ phần quyền sử dụng đất của cụ T tại 80 m² đất theo Quyết định số 3238 về việc phê duyệt điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết do UBND quận BTL cấp ngày 24/10/2014;

- Di chúc công chứng số 0099/2015/DC ngày 16/01/2015 (Sau đây viết tắt là: Di chúc số 0099/2015/DC) về việc để lại cho anh Th toàn bộ phần quyền sử dụng đất, các tài sản gắn liền trên đất của cụ và phần cụ được hưởng từ vợ cụ đã chết để lại tại thửa đất 99(1), 99(7); GCNQSDĐ số AM 151395 đứng tên cụ T ;

- Di chúc công chứng số 0100/2015/DC ngày 16/01/2015 (*Sau đây viết tắt là: Di chúc số 0100/2015/DC*) về việc để lại cho anh T toàn bộ phần quyền sử dụng đất, các tài sản gắn liền trên đất của cụ và phần cụ được hưởng từ vợ cụ đã chết để lại tại thửa đất 99(4), 99(7); GCNQSDĐ số AM 151376 đứng tên cụ T ;

- Di chúc công chứng số 0101/2015/DC ngày 16/01/2015 (*Sau đây viết tắt là: Di chúc số 0101/2015/DC*) về việc để lại cho anh Nguyễn Hữu Th; anh Nguyễn Hữu T toàn bộ phần quyền sử dụng đất, các tài sản gắn liền trên đất của cụ và phần cụ được hưởng từ vợ cụ đã chết để lại tại thửa đất 99(2), 99(7), 99(8) GCNQSDĐ số AM 151394 đứng tên cụ T ;

- Di chúc công chứng số 0955/2015/DC ngày 03/6/2015 (*Sau đây viết tắt là: Di chúc số 0955/2015/DC*) về việc để lại cho anh Th , anh T toàn bộ phần quyền sử dụng đất, các tài sản gắn liền trên đất của cụ và phần cụ được hưởng từ vợ cụ đã chết để lại tại thửa đất 99(5), 99(8); GCNQSDĐ số AM 151375 đứng tên cụ G ;

- Di chúc công chứng số 0954/2015/DC ngày 03/06/2015 (*Sau đây viết tắt là: Di chúc số 0954/2015/DC*) về việc để lại cho bà T toàn bộ phần quyền sử dụng đất, các tài sản gắn liền trên đất của cụ và phần cụ được hưởng từ vợ cụ đã chết để lại tại thửa đất 99(3), 99(7); GCNQSDĐ số AM 151393 đứng tên cụ T .

Theo nguyên đơn, tất cả các di chúc của cụ T nêu trên là không hợp pháp vì: Tại thời điểm cụ T lập các di chúc này, đã mất năng lực hành vi dân sự, mất khả năng nhận thức và điều khiển hành vi do vậy cụ không thể đọc, nghe, hiểu được nội dung các văn bản này. Anh Th , anh T , bà T cấu kết với Văn phòng công chứng MĐ viết trong di chúc rằng cụ T không biết chữ, tìm hai người làm chứng là anh Đinh Duy L và anh Nguyễn Hữu H (*cùng trú tại Thôn Thượng, Tây Tựu, Từ Liêm, Hà Nội*) là không đúng. Cụ T là người biết chữ và đã có thời gian dài làm cán bộ công tác tại xã Tây Tựu. Năm 2017 bà Th đã nộp đơn khởi kiện về việc “yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu” đã được TAND quận BTL thụ lý giải quyết. Quá trình giải quyết, anh Th đã nhận ra các sai sót của các anh và bà Tuấn, đề nghị giải quyết tình cảm trong gia đình nên bà Th đã làm đơn xin rút yêu cầu khởi kiện. Nhưng đến nay vẫn chưa giải quyết được, tình cảm gia đình sút mẻ. Nay nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết những yêu cầu sau:

1/ Tuyên bố các di chúc: Di chúc số 0025/2015/DC; Di chúc số 0099/2015/DC; Di chúc số 0100/2015/DC; Di chúc số 0101/2015/DC; Di chúc số 0955/2015/DC; Di chúc số 0954/2015/DC của cụ Nguyễn Hữu T được lập tại Văn phòng công chứng MĐ là vô hiệu.

2/ Chia di sản thừa kế theo di nguyện của cụ Đỗ Thị G ngày 09/10/2008 và chia thừa kế các tài sản còn lại theo quy định của pháp luật gồm: Thửa đất 99(1), 99(7) GCNQSDĐ số AM 151395 đứng tên cụ T ; thửa đất 99(3), 99(7) GCNQSDĐ số AM 151393 đứng tên cụ T ; thửa đất 99(4), 99(7) GCNQSDĐ số AM 151376 đứng tên cụ T ; thửa đất 99(2), 99(7), 99(8) GCNQSDĐ số AM 151394 đứng tên cụ T ;

Đối với diện tích 80m² đất dịch vụ theo Quyết định số 3238 về việc phê duyệt điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết do UBND quận BTL cấp ngày 24/10/2014 hiện nay chưa được cấp mới có Quyết định nên bà Th không yêu cầu. Sau này khi có đất bà sẽ khởi kiện sau.

2. Bị đơn là anh Th , chị Th, anh T , chị T: Được Tòa sơ thẩm triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến làm việc. Tòa án sơ thẩm đã phối hợp với chính quyền địa phương tiến hành lấy lời khai tại nơi cư trú của các anh chị nhưng họ đều từ chối không trình bày quan điểm và từ chối làm việc.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

3.1. Bà Th trình bày: Thừa nhận toàn bộ trình bày trên của bà Th là đúng, không bổ sung gì thêm. Nay, bà Th khởi kiện thì quan điểm của bà là: Toàn bộ kỷ phần thừa kế, quyền lợi mà bà được hưởng theo di chúc của cụ G và theo pháp luật thì bà đề nghị giao cho bà Th được hưởng và xin được vắng mặt trong quá trình tố tụng.

3.2. Chị Nguyễn Thị P và chị Trần Thị Lan H : Được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến làm việc. Tòa án sơ thẩm đã phối hợp với chính quyền địa phương tiến hành lấy lời khai tại nơi cư trú của các chị nhưng họ đều từ chối không trình bày quan điểm và từ chối làm việc.

3.3. Văn phòng công chứng Vũ Tiến T (Sau đây viết tắt là: VPCC Vũ Tiến T) trình bày: Ngày 31/5/2019, VPCC Vũ Tiến T nhận được Thông báo thụ lý vụ án của TAND quận BTL. Các Bản cam kết được lập tại VPCC Vũ Tiến T bao gồm: 06 Bản cam kết của ông Đinh Duy T, ông Nguyễn Văn G, ông Nguyễn Hữu V, ông Chu Hữu N, bà Nguyễn Thị M. Việc chứng nhận của Công chứng viên Vũ Tiến T vào Bản cam kết của các ông, bà trên là hoàn toàn đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Văn phòng xin được vắng mặt trong quá trình tố tụng.

3.4. Văn phòng công chứng MĐ(Sau đây viết tắt là: VPCC MĐ) trình bày: VPCC MĐ đã thực hiện việc công chứng 06 Di chúc của cụ Nguyễn Hữu T , gồm: Di chúc số: 0025, 0099, 0100, 0101, 0955 và 0954. Việc thực hiện các di chúc trên tại trụ sở VPCC MĐ, cụ T trực tiếp đến văn phòng và do Công chứng viên Phạm Minh Hải thực hiện. Thời điểm cụ T đến VPCC MĐ để lập các di chúc thì cụ T đủ năng lực hành vi dân sự, đủ điều kiện lập di chúc. Người làm chứng cho các di chúc của cụ T có anh Đinh Duy L và anh Nguyễn Hữu H . Cụ T đã điểm chỉ, anh H và anh L đã ký tên vào các Di chúc. Việc lập các di chúc của cụ T là đúng quy định của pháp luật. Nay nguyên đơn yêu cầu hủy các di chúc công chứng trên đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết. Xin vắng mặt trong quá trình tố tụng.

Hội đồng định giá cấp sơ thẩm xác định:

1/ Thừa đất 99(5),99(8) GCNQSDĐ số AM 151375 đứng tên cụ G . Giá trị quyền sử dụng đất (Sau đây viết tắt là: GTQSDĐ) là 20.000.000đ/m², thành tiền là 3.818.000.000đ.

2/ Thừa đất 99(1), 99(7) GCNQSDĐ số AM 151395 đứng tên cụ T . GTQSDĐ là 20.000.000.000đ/m², thành tiền: 4.560.000.000đ;

3/ Thừa đất 99(3),99(7) GCNQSDĐ số AM 151393 đứng tên cụ T . GTQSDĐ là 17.500.000đ/m², thành tiền: 2.112.250.000đ;

4/ Thừa đất 99(4), 99(7) GCNQSDĐ số AM 151376 đứng tên cụ T . GTQSDĐ là 20.000.000đ/m², thành tiền: 3.572.000.000đ;

5/ Thừa đất 99(2),99(7),99(8)GCNQSDĐ số AM151394 đứng tên cụ T . GTQSDĐ là 24.500.000đ/m², thành tiền: 4.227.700.000đ.

Giá trị quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền trên đất có tổng giá trị là: 14.717.947.000đồng.

Ngoài ra cụ T còn tự nguyện để lại 02 lối đi chung đã được tách ra không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (một ngõ đi chung diện tích 56,3m² và một ngõ đi chung diện tích 27,8m²). Các đương sự có mặt không tranh chấp và xác định không đề nghị chia thừa kế đối với diện tích đất 02 ngõ đi này.

Bản án sơ thẩm số 73/2020/DSST ngày 30/9/2020. Tòa án nhân dân quận BTL, Thành phố HN. Quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với Anh Nguyễn Hữu Th, anh Nguyễn Hữu T, chị Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị Kim Th.

2. Tuyên bố 06 Di chúc gồm: Di chúc công chứng số 0025/2015/DC ngày 07/01/2015, Di chúc công chứng số 0099/2015/DC ngày 16/01/2015; Di chúc công chứng số 0100/2015/DC ngày 16/01/2015; Di chúc công chứng số 0101/2015/DC ngày 16/01/2015; Di chúc công chứng số 0955/2015/DC ngày 03/06/2015; Di chúc công chứng số 0954/2015/DC ngày 03/06/2015 đều được lập tại Văn phòng công chứng MĐ là vô hiệu.

- Xác định di chúc của cụ Đỗ Thị G có giá trị pháp luật.

3. Xác định thời điểm mở thừa kế:

- Xác định thời điểm mở thừa kế khi cụ Đỗ Thị G là năm 2010. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ G gồm: Cụ Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Th, Anh Nguyễn Hữu Th, anh Nguyễn Hữu T, chị Nguyễn Thị Kim Th, chị Nguyễn Thị T2.

- Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Hữu T mất năm 2016: Hàng thừa kế thứ nhất của cụ T gồm: bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Hữu Tr (Ông Tr mất các con ông Tr hưởng thừa kế thế vị của ông Tr gồm: Anh Nguyễn Hữu Th, anh Nguyễn Hữu T, chị Nguyễn Thị Kim Th, chị Nguyễn Thị T2.).

4. Xác định di sản thừa kế:

- Di sản thừa kế của cụ Đỗ Thị G để lại là quyền sử dụng đất có diện tích sử dụng 218,7 m² (trong đó sử dụng riêng là 190,9 và 27,8 m² ngõ đi chung tên chủ sử dụng đất là cụ Đỗ Thị G tại thửa đất số 99(5), 99(8); tờ bản đồ số 14; Trú tại: Thôn Thượng xã Tây Tựu, huyện Từ Liêm nay là quận BTL có giá trị là: 3.818.000.000đ.

- Di sản thừa kế của cụ Nguyễn Hữu T được chia thừa kế theo pháp luật gồm:

Thửa đất số 99(1); 99(7); Tờ bản đồ số 14; Thôn Thượng, xã Tây Tựu, huyện Từ Liêm (nay là phường Tây Tựu, quận BTL); Diện tích sử dụng 284,3 m² (trong đó có 228 m² là sử dụng riêng và 56,3 m² ngõ đi chung); Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 151395 do UBND huyện Từ Liêm cấp ngày 09/12/2009 mang tên cụ Nguyễn Hữu T;

Thửa đất số 99(3); 99(7); Tờ bản đồ số 14; Thôn Thượng, xã Tây Tựu, huyện Từ Liêm (nay là phường Tây Tựu, quận BTL); Diện tích sử dụng 177 m² (trong đó có 120,7 m² là sử dụng riêng và 56,3 ngõ đi chung); Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 151393 do UBND huyện Từ Liêm cấp ngày 09/12/2009 mang tên cụ Nguyễn Hữu T;

Thửa đất số 99(4); 99(7); Tờ bản đồ số 14; Thôn Thượng, xã Tây Tựu, huyện Từ Liêm (nay là phường Tây Tựu, quận BTL); Diện tích sử dụng 234,9 m²

(trong đó có 178,6 m² là sử dụng riêng và 56,3 m² ngõ đi chung); Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 151376 do UBND huyện Từ Liêm cấp ngày 09/12/2009 mang tên cụ Nguyễn Hữu T ;

Thửa đất số 99(2); 99(7); 99(8); Tờ bản đồ số 14; Thôn Thượng, xã Tây Tựu, huyện Từ Liêm (nay là phường Tây Tựu, quận BTL); Diện tích 258,7 m² (trong đó có 174,6 m² là sử dụng riêng và 84,1 m² ngõ đi chung); Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 151394 do UBND huyện Từ Liêm cấp ngày 09/12/2009 mang tên cụ Nguyễn Hữu T và các tài sản trên đất có giá trị: 14.717.947.000 đồng.

Chia thừa kế bằng tiền: mỗi thừa kế sẽ được hưởng giá trị là 3.679.487.000đ.

Bà Nguyễn Thị T , bà Nguyễn Thị Th mỗi người được hưởng giá trị bằng tiền là : 3.679.487.000đồng(Ba tỷ sáu trăm bảy mươi chín triệu bốn trăm tám mươi bảy nghìn đồng). Ông Nguyễn Hữu Tr được hưởng 02 kỷ phần thừa kế có giá trị : 7.358.974.000đ (Bảy tỷ ba trăm năm mươi tám triệu chín trăm bảy mươi tư nghìn đồng). Ông Tr mất nên Anh Nguyễn Hữu Th, anh Nguyễn Hữu T , chị Nguyễn Thị Kim Th , chị Nguyễn Thị T2 được hưởng thừa kế kế vị bằng tiền là: 7.358.974.000đ (Bảy tỷ ba trăm năm mươi tám triệu chín trăm bảy mươi tư nghìn đồng).

Chia bằng hiện vật :

- Bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị Th được chia quyền sử dụng đất có diện tích sử dụng 218,7 m² (trong đó sử dụng riêng là 190,9 và 27,8 m² ngõ đi chung tên chủ sử dụng đất là cụ Đỗ Thị G tại thửa đất số 99(5), 99(8); tờ bản đồ số 14; Trú tại: Thôn Thượng xã Tây Tựu, huyện Từ Liêm nay là quận BTL có giá trị là: 3.818.000.000đ.

- Chia cho bà Nguyễn Thị T sử dụng 02 (Hai) Thửa đất gồm:

+ Thửa đất số 99(3); 99(7); Tờ bản đồ số 14; Thôn Thượng, xã Tây Tựu, huyện Từ Liêm (nay là phường Tây Tựu, quận BTL); Diện tích sử dụng 177 m² (trong đó có 120,7 m² là sử dụng riêng và 56,3 ngõ đi chung); Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 151393 do UBND huyện Từ Liêm cấp ngày 09/12/2009 mang tên cụ Nguyễn Hữu T có đơn giá 17.500.000đ/m². Thành tiền: 2.112.250.000đ.

+ Diện tích đất 74,6m² phía tay phải đứng từ đường nhìn vào tại Thửa đất số 99(2); 99(7); 99(8); Tờ bản đồ số 14; Thôn Thượng, xã Tây Tựu, huyện Từ Liêm (nay là phường Tây Tựu, quận BTL), Diện tích 258,7 m² (trong đó có 174,6 m² là sử dụng riêng và 84,1 m² ngõ đi chung), có giá trị: 1.827.700.000đ (Một tỷ tám trăm hai mươi bảy triệu bảy trăm nghìn đồng). Trên đất có 01 nhà 01 tầng có giá trị : 59.729.160 đồng, 01 nhà tạm có giá trị: 10.387.440đ; 01 mái vẩy tôn có giá trị 877.140đ. Giá trị tài sản trên đất có giá trị là: 70.993.740đ. Tổng giá trị tài sản trên đất và quyền sử dụng đất trên thửa đất được chia : 1.898.693.740đ.

Như vậy kỷ phần của bà Th được nhận bằng hiện vật có giá trị: 4.010.943.740. So với kỷ phần bà Th được hưởng là 3.679.487.000đồng thì bà Nguyễn Thị T phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Th số tiền là : 331.456.740đ.

Chia cho các con ông Tr gồm : Anh Nguyễn Hữu Th, anh Nguyễn Hữu T , chị Nguyễn Thị Kim Th , chị Nguyễn Thị T2 03(Ba) Thửa đất gồm:

+ Thừa đất số 99(4); 99(7); Tờ bản đồ số 14;; Diện tích sử dụng 234,9 m² (trong đó có 178,6 m² là sử dụng riêng và 56,3 m² ngõ đi chung có đơn giá: 20.000.000đ/m². Thành tiền: 3.572.000.000đ.

+ Thừa đất số 99(1); 99(7); Tờ bản đồ số 14; Diện tích sử dụng 284,3 m² (trong đó có 228 m² là sử dụng riêng và 56,3 m² ngõ đi chung); có đơn giá 20.000.000.000đ/m². Thành tiền: 4.560.000.000đ. Trên đất có nhà 01 tầng mái bê tông cốt thép có giá trị 175.004.040đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất và giá trị quyền sử dụng đất : 4.735.004.040đ.

+ Diện tích 100m² phía tay trái đứng từ đường 70 nhìn vào tại Thừa đất số 99(2); 99(7); 99(8); Tờ bản đồ số 14; Thôn Thượng, xã Tây Tựu, huyện Từ Liêm (nay là phường Tây Tựu, quận BTL), Diện tích 258,7 m² (trong đó có 174,6 m² là sử dụng riêng và 84,1 m² ngõ đi chung), có giá trị: 2.450.000.000đ (Hai tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng).

Như vậy, tổng giá trị kỷ phần thừa kế các con của ông Tr (gồm : Anh Nguyễn Hữu Th, anh Nguyễn Hữu T, chị Nguyễn Thị Kim Th, chị Nguyễn Thị T2) được hưởng là: 10.757.004.000đ. So với kỷ phần thừa kế ông Tr phải thanh toán cho bà Th là: 3.398.030.000đ.

Đối với Diện tích 80m² đất dịch vụ theo Quyết định số 3238 về việc phê duyệt điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết do UBND quận BTL cấp ngày 24/10/2014 các đương sự không có yêu cầu nên HĐXX không xét;

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Th để kỷ phần của bà cho bà Th quản lý.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí; quyền thỏa thuận thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý bản án sơ thẩm,

- Nguyên đơn là bà Th kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chia thừa kế cho bà Th bằng hiện vật là quyền sử dụng đất và giao cho bà Th quản lý, sử dụng.

- Bị đơn gồm: Anh Th, anh T, chị Th và chị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị Tòa cấp phúc thẩm công nhận 06 di chúc của cụ T được lập tại VPCC MĐ gồm: Di chúc công chứng số 0025/2015/DC ngày 07/01/2015; Di chúc công chứng số 0099/2015/DC, Di chúc công chứng số 0100/2015/DC, Di chúc công chứng số 0101/2015/DC cùng ngày 16/01/2015; Di chúc công chứng số 0955/2015/DC, Di chúc công chứng số 0954/2015/DC cùng ngày 03/06/2015 có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm.

Luật sư O bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày quan điểm tranh luận:

Cấp sơ thẩm đã xác định di chúc của cụ G 09/10/2008 có hiệu lực pháp luật; 06 di chúc của cụ T được lập tại VPCC MĐ để lại không có hiệu lực pháp luật và xác định khối di sản của cụ T để lại là các thửa đất đứng tên chủ sử dụng là cụ T trong các GCNQSDĐ và các tài sản gắn liền trên các thửa đất này có tổng giá trị thành tiền là 14.717.947.000 đồng. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ T gồm: Bà T, bà Th và ông Tr (do những người thừa kế của ông Tr được hưởng). Chia di sản của cụ T để lại theo pháp luật cho bà T, bà Th và ông Tr (do những người thừa kế của ông Tr được hưởng). Xác định ông Tr có công duy trì, phát triển khối di sản tương ứng

một kỷ phần. Nên chia 14.717.947.000 đồng cho 04 kỷ phần; bà T , bà Th mỗi người được hưởng thừa kế giá trị bằng tiền là 3.679.487.000 đồng. Riêng ông Tr (do những người thừa kế của ông Tr) được hưởng hai kỷ phần (kỷ phần thừa kế và công sức duy trì phát triển khối di sản) giá trị bằng tiền là 7.358.974.000 đồng. Là đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn không kháng cáo về các nội dung này. Đề nghị giữ phần quyết định này của bản án sơ thẩm.

Nhưng cấp sơ thẩm chia cho những người thừa kế của ông Tr được hưởng bằng hiện vật 03 thửa đất gồm: Thửa đất số 99(4), 99(7) + Thửa đất số 99(1), 99(7) + 100m² thuộc thửa đất số 99(2); 99(7); 99(8) và các tài sản gắn liền trên phần đất được giao; tổng các hiện vật được giao trị giá thành tiền là 10.757.004.000 đồng; vượt so với kỷ ông Tr được hưởng là 3.398.030.000 đồng và phải thanh toán trả cho bà Th khoản chênh lệch này. Như vậy phần hiện vật là quyền sử dụng đất mà bà Th giao chỉ tương ứng là [3.679.487.000 đồng (kỷ phần được chia) - 3.398.030.000 đồng (giá trị bằng tiền được thanh toán)] = 281.448.000 đồng chỉ tương ứng dưới 20 m² đất là không phù hợp và không đảm bảo quyền lợi của bà Th và bà Th được hưởng kỷ phần của bà Th . Do đó nguyên đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chia toàn bộ kỷ phần thừa kế của bà Th được hưởng bằng hiện vật là quyền sử dụng đất và giao cho bà Th được quản lý, sử dụng.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và nguyên đơn (người kháng cáo) nhất trí toàn bộ quan điểm trình bày và đề nghị của luật sư O . Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Bị đơn gồm: Anh Th , anh T , chị Th và chị T là người kháng cáo vắng mặt; không có người bảo vệ quyền lợi ích và người đại diện theo ủy quyền của họ tham gia phiên tòa phúc thẩm; không có đơn xin xét xử vắng mặt đồng thời cũng không gửi quan điểm bằng văn bản đến phiên tòa.

Đại diện theo ủy quyền của bà Thanh là bà Nguyễn Thị H có mặt tại phiên tòa, giữ nguyên các quan điểm của bà Th đã trình bày ở cấp sơ thẩm và đề nghị giao toàn bộ kỷ phần thừa kế mà bà Th được hưởng cho bà Th nên nhất trí toàn bộ quan điểm trình bày của Luật sư, đại diện theo ủy quyền và bà T . Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm trình bày và đề nghị của luật sư O , đại diện theo ủy quyền của bà Th và của bà T .

Các đương sự không kháng cáo vắng mặt tại phiên tòa; không gửi quan điểm bằng văn bản đến phiên tòa.

Các đương sự không có mặt tại phiên tòa không thỏa thuận về cách giải quyết toàn bộ vụ án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

+ **Về tố tụng:** Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã đảm bảo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay, các bị đơn có kháng cáo là anh Nguyễn Hữu Th, anh Nguyễn Hữu T , chị Nguyễn Thị Kim Th và chị Nguyễn Thị T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt. Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu kháng cáo của những người này.

+ Về nội dung vụ án:

Cấp sơ thẩm trích công sức duy trì tôn tạo cho gia đình ông Tr tương đương với một kỷ phần thừa kế là phù hợp. Tuy nhiên đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T ; áp dụng khoản 2 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 73/2020/DS-ST ngày 30/9/2020 về việc chia kỷ phần thừa kế cho bà Th bằng hiện vật và giao cho bà Th quản lý.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ do các bên đương sự xuất trình và Tòa án thu thập được. Căn cứ kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Người kháng cáo thực hiện quyền kháng cáo và các thủ tục kháng cáo trong thời hạn luật định.

Người kháng cáo gồm: Anh Nguyễn Hữu Th, anh Nguyễn Hữu T , chị Nguyễn Thị Kim Th và chị Nguyễn Thị T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt: Không có người bảo vệ quyền lợi ích; người đại diện theo ủy quyền của họ tham gia phiên tòa phúc thẩm; không có đơn xin xét xử vắng mặt đồng thời cũng không gửi quan điểm bằng văn bản đến phiên tòa. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 296; khoản 2 Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của: Anh Nguyễn Hữu Th, anh Nguyễn Hữu T , chị Nguyễn Thị Kim Th và chị Nguyễn Thị T2.

Các đương sự không kháng cáo, mặc dù đều đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành phiên tòa vắng mặt họ theo quy định tại Điều các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1. Các vấn đề mà cấp sơ thẩm đã xác định và các đương sự không kháng cáo gồm:

2.1.1. Về quan hệ huyết thống: Cụ Đỗ Thị G , chết ngày 04/10/2010 và cụ Nguyễn Hữu T , chết ngày 04/10/2016. Có 4 người con chung là: Nguyễn Thị T ; Nguyễn Thị Th , Nguyễn Thị D (*Nguyễn Hữu D đã chết và không có chồng con*); Nguyễn Hữu Tr - đã chết năm 2006; ông Tr có vợ là Chu Thị T (*đã chết tháng 7/2019*); ông Tr và bà T có 4 người con là: Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị Kim Th , Nguyễn Hữu Th, Nguyễn Hữu T .

2.1.2. Về thời điểm mở thừa kế: Thời điểm mở thừa kế của cụ Đỗ Thị G là ngày 04/10/2010 (*ngày cụ chết*); thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Hữu T là ngày 04/10/2016 (*ngày cụ chết*).

2.1.3. Về hàng thừa kế, người thừa kế: Bà T , bà Th và ông Tr là hàng thừa kế thứ nhất của cụ G , cụ Thực. Ông Tr đã chết năm 2006 chết trước hai cụ nên các con của ông Tr là chị Thủy, chị Thành, anh Th , anh T là người thừa kế thế vị của ông Tr .

2.1.4. Di chúc ngày 09/10/2008 của cụ Đỗ Thị G có hiệu lực pháp luật.

2.1.5. Về Di sản: Cụ G và cụ T có 1.199m² đất tại: Tây Tựu, BTL, Hà Nội. Năm 2009 hai cụ đã làm thủ tục tách thành các thửa đất sau:

- Thửa đất 99(5), 99(8) GCNQSDĐ số AM 151375 đứng tên cụ G ;

- Thửa đất 99(1), 99(7) GCNQSDĐ số AM 151395 đứng tên cụ T ;
- Thửa đất 99(3), 99(7) GCNQSDĐ số AM 151393 đứng tên cụ T ;
- Thửa đất 99(4), 99(7) GCNQSDĐ số AM 151376 đứng tên cụ T ;
- Thửa đất 99(2), 99(7), 99(8) GCNQSDĐ số AM 151394 đứng tên cụ T ;
- Diện tích 80m² đất dịch vụ theo Quyết định số 3238 về việc phê duyệt điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết do UBND quận BTL cấp ngày 24/10/2014. Các đương sự không đề nghị phân chia giải trong vụ án này và cấp sơ thẩm không giải quyết.

2.1.6. Ông Tr khi còn sống và vợ con ông Tr đã có công duy trì phát triển khối di sản của cụ T ; được xác định bằng một kỷ phần thừa kế.

2.2. Xét kháng cáo của nguyên đơn.. Hội đồng xét xử thấy:

Cấp sơ thẩm xác định, bà Th đã có chỗ ở ổn định, không sinh sống trực tiếp trên di sản thừa kế; đề nghị giao kỷ phần mà bà Th được hưởng cho bà Th hưởng và quản lý sử dụng. Cấp sơ thẩm giao cho bà Th một phần hiện vật và được thanh toán phần trị giá còn lại là 3.398.030.000 đồng nhưng bà Th không kháng cáo. Đủ căn cứ xác định về yêu cầu chia toàn bộ kỷ phần bằng hiện vật không phải là yêu cầu cần thiết của bà Th . Hơn nữa bà Th được giao kỷ phần thừa kế của bà và một phần kỷ phần thừa kế của bà Th là:

“...Quyền sử dụng đất có diện tích sử dụng 218,7 m² (trong đó sử dụng riêng là 190,9 và 27,8 m² ngõ đi chung tên chủ sử dụng đất là cụ Đỗ Thị G tại thửa đất số 99(5), 99(8)...

- Chia cho bà Nguyễn Thị T sử dụng 02 (Hai) Thửa đất gồm:

+ Thửa đất số 99(3); 99(7);

+ Diện tích đất 74,6m² Trên đất có 01 nhà 01 tầng ...”

Bà Th ngoài việc được nhận kỷ phần thừa kế của mình và một phần kỷ phần của bà Th bằng hiện vật đã được bản án sơ thẩm quyết định còn được quản lý sử dụng một số thửa đất khác mà khi còn sống cụ G và cụ T đã định đoạt cho bà T . Những người thừa kế thế vị kỷ phần của ông Tr gồm 04 người, có công sức duy trì tôn tạo, xây dựng, giữ gìn khối tài sản trên đất, hiện nay đều sinh sống trên đất nên cấp sơ thẩm chia kỷ phần thừa kế, công sức duy trì phát triển khối di sản cho những người thừa kế thế vị của ông Tr như cấp sơ thẩm đã tuyên là thỏa đáng. Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà T .

2.2. Xét kháng cáo của các bị đơn.

Như phần nhận định về tố tụng (mục [1]) nêu trên: Anh Nguyễn Hữu Th, anh Nguyễn Hữu T , chị Nguyễn Thị Kim Th và chị Nguyễn Thị T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa phúc thẩm nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng; Không có mặt người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho họ; người đại diện theo ủy quyền của họ cũng vắng mặt phiên tòa phúc thẩm; không có đơn xin xét xử vắng mặt đồng thời cũng không gửi quan điểm bằng văn bản đến phiên tòa.

Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định:

Khoản 3 Điều 296:

“.....

3. Người kháng cáo được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt thì bị coi như từ bỏ việc kháng cáo và Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với

yêu cầu kháng cáo của người đó, trừ trường hợp người đó đề nghị xét xử vắng mặt thì Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt họ

...
Điều 312.

Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm và giữ nguyên bản án sơ thẩm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- 1. Theo quy định tại khoản 2 Điều 289 của Bộ luật này.*
- 2. Người kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà không có mặt theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật này...”*

Đối chiếu với các quy định pháp luật viện dẫn trên.

Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của: Anh Nguyễn Hữu Th, anh Nguyễn Hữu T, chị Nguyễn Thị Kim Th và chị Nguyễn Thị T2.

2.2. Quan điểm của Hội đồng xét xử phúc thẩm:

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của các bị đơn.

Tuy nhiên: Anh Th, anh T, chị Th và chị T là người thừa kế thế vị ông Tr không có yêu cầu phản tố về việc chia di sản của ông Tr được hưởng thừa kế từ cụ G, cụ T cho riêng từng người, Quyết định của bản án sơ thẩm tuyên “..Chia cho các con ông Tr gồm: Anh Nguyễn Hữu Th, anh Nguyễn Hữu T, chị Nguyễn Thị Kim Th, chị Nguyễn Thị T2...” nhưng không tuyên họ “được sử dụng, sở hữu chia cho đến khi tự thỏa thuận phân chia hoặc khởi kiện phân chia di sản của ông Tr để lại bằng vụ kiện dân sự khác” là thiếu sót. Trong Quyết định của bản án còn một số nội dung không đầy đủ, chính xác, khó khăn cho việc thi hành án; đăng ký Quyền sử dụng và đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản đối với phần tài sản được phân chia. Do vậy cần áp dụng khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Sửa lại cách tuyên bản án.

Ngoài ra. Mặc dù cấp sơ thẩm xác định các di chúc của cụ T không có hiệu lực pháp luật; các khối di sản đứng tên chủ sử dụng, chủ sở hữu là cụ T trị giá 14.717.947.000 đồng là tài sản riêng của cụ T là chưa đủ căn cứ. Vì cụ T và cụ G là vợ chồng kết hôn từ trước khi Luật Hôn nhân gia đình 1986 và luật Hôn nhân gia đình năm 2000 có hiệu lực do vậy tài sản của vợ chồng phải tuân thủ theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 (*không có chế định về tài sản riêng vợ chồng*). Tuy nhiên do cụ G đã chết, người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ G cũng là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T là: Bà T, bà Th, ông Tr thì giá trị phân chia thừa kế cho các kỹ phần không thay đổi. Do vậy cấp sơ thẩm chia 14.717.947.000 đồng (*thuộc phần di chúc không có hiệu lực pháp luật*) theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ G, cụ T gồm bà T, bà Th, ông Tr và thanh toán công sức duy trì phát triển khối di sản cho ông Tr bằng một kỹ phần; mỗi người được hưởng thừa kế giá trị bằng tiền là 3.679.487.000 đồng và công sức duy trì được thanh toán 3.679.487.000 đồng không thay đổi nên không ảnh hưởng quyền lợi của những người được hưởng thừa kế. Hơn nữa các bị đơn kháng cáo nhưng đã bị xác định: “...*bị coi như từ bỏ việc kháng cáo và Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo....*” của các bị đơn nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét lại. Theo yêu cầu của nguyên đơn; cấp phúc thẩm đã đo

đặc thẩm định lại nhưng các đương sự đều thống nhất vị trí các thửa đất không thay đổi, có chênh lệch về số liệu nhưng không đáng kể (*chỉ do cách đo*) nên Hội đồng xét xử giữ nguyên cách phân chia của cấp sơ thẩm.

Quan điểm của Kiểm sát viên đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa bản án sơ thẩm là có căn cứ pháp luật; quan điểm đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Th không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[3]. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị T là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Th được hưởng kỷ phần thừa kế trị giá 3.679.487.000 đồng nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là $[72.000.000 \text{ đồng} + 2\% (3.679.487.000 \text{ đồng} - 2.000.000.000 \text{ đồng})] = 105.589.740$ (làm tròn là 105.590.00) đồng. Bà Th được hưởng kỷ phần của bà Th nên phải nộp thay bà Th khoản án phí này.

Anh Th, anh T, chị Thủy, chị Th được hưởng chung kỷ phần thừa kế của ông Tr trị giá 3.679.487.000 đồng nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 105.590.00 đồng; mỗi người phải chịu 26.397.500 đồng. Riêng khoản 3.679.487.000 đồng được hưởng chung từ việc ông Tr được thanh toán công sức duy trì phát triển khối di sản thì không phải chịu án phí sơ thẩm.

Do đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của các bị đơn nên các bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các đương sự đã nộp tạm ứng án phí được đối trừ với nghĩa vụ án phí phải chịu.

Bồi các lễ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều: 147, 148, 296; khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Các Điều: 609, 610, 611, 612, 613, 615, 618, 623, 624, 625, 628, 630, 632, 649, 650, 651, 652 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Điều 2 Luật người cao tuổi.

Xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của các bị đơn gồm: Anh Nguyễn Hữu Th, anh Nguyễn Hữu T, chị Nguyễn Thị Kim Th và chị Nguyễn Thị T2. Giữ nguyên nội dung Quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số 73/2020/DSST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân quận BTL, Thành phố HN. Sửa lại cách tuyên án và nghĩa vụ án phí cho phù hợp với pháp luật. Cụ thể như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với anh Nguyễn Hữu Th, anh Nguyễn Hữu T, chị Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị Kim Th.

1.2. Xác định các di chúc gồm: Di chúc công chứng số 0025/2015/DC ngày 07/01/2015; Di chúc công chứng số 0099/2015/DC; Di chúc công chứng số 0100/2015/DC; Di chúc công chứng số 0101/2015/DC cùng ngày 16/01/2015; Di

chức công chứng số 0955/2015/DC; Di chúc công chứng số 0954/2015/DC cùng ngày 03/06/2015 do cụ Nguyễn Hữu T để lại đã được Văn phòng công chứng MĐ công chứng đều không có hiệu lực pháp luật.

1.3. Xác định Di chúc lập ngày 09/10/2008 của cụ Đỗ Thị G để lại có hiệu lực pháp luật.

1.4. Xác định thời điểm mở thừa kế: Thời điểm mở thừa kế của cụ Đỗ Thị G là ngày 04/10/2010 (*ngày cụ chết*); thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Hữu T là ngày 04/10/2016 (*ngày cụ chết*).

1.5. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đỗ Thị G và cụ Nguyễn Hữu T gồm: Bà Nguyễn Thị T ; bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Hữu Tr (*do chị Nguyễn Thị Kim Th , anh Nguyễn Hữu Th, anh Nguyễn Hữu T và chị Nguyễn Thị T2 là những người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Hữu Tr*).

1.6. Xác định di sản thừa kế:

1.6.1. Thừa đất số 99(5), 99(8); tờ bản đồ số 14; GCNQSDĐ số AM 151375 đứng tên chủ sử dụng cụ Đỗ Thị G tại địa chỉ: Thôn Thượng xã Tây Tựu, huyện Từ Liêm (*nay là quận BTL*), HN; có giá trị là: 3.818.000.000 đồng. Được thực theo Di chúc ngày 09/10/2008 có hiệu lực pháp luật.

1.6.2. Các thừa đất gồm:

- Thừa đất 99(1), 99(7) GCNQSDĐ số AM 151395 đứng tên cụ T ;
- Thừa đất 99(3), 99(7) GCNQSDĐ số AM 151393 đứng tên cụ T ;
- Thừa đất 99(4), 99(7) GCNQSDĐ số AM 151376 đứng tên cụ T ;
- Thừa đất 99(2), 99(7), 99(8) GCNQSDĐ số AM 151394 đứng tên cụ T ;

Đều có địa chỉ tại: Thôn Thượng, xã Tây Tựu, huyện Từ Liêm (*nay là phường Tây Tựu, quận BTL*), HN và các tài sản gắn liền trên đất có tổng giá trị thành tiền là 14.767.947.000 đồng.

Được chia theo pháp luật cho bà Nguyễn Thị T ; bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Hữu Tr (*do chị Nguyễn Thị Kim Th , anh Nguyễn Hữu Th, anh Nguyễn Hữu T và chị Nguyễn Thị T2 là những người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Hữu Tr*).

1.6.2.1. Chia bằng tiền:

- Trích 3.691.987.000 đồng thanh toán công sức duy trì phát triển khối di sản cho ông Nguyễn Hữu Tr *do chị Nguyễn Thị Kim Th , anh Nguyễn Hữu Th, anh Nguyễn Hữu T và chị Nguyễn Thị T2 là những người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Hữu Tr*)

- Bà Nguyễn Thị T , bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Hữu Tr (*do chị Nguyễn Thị Kim Th , anh Nguyễn Hữu Th, anh Nguyễn Hữu T và chị Nguyễn Thị T2 là những người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Hữu Tr*); mỗi kỳ phần người được hưởng giá trị bằng tiền là: 3.691.987.000 đồng.

Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị Th giao toàn bộ kỳ phần thừa kế mà bà được hưởng từ cụ G – cụ T cho bà Nguyễn Thị T được hưởng

1.6.2.2. Chia bằng hiện vật :

1.6.2.2.1. Chia cho bà Nguyễn Thị T (*và hưởng kỳ phần của bà Nguyễn Thị Th*) được quyền sử dụng và sở hữu các tài sản gắn liền trên đất đối với:

+ Thừa đất số 99(5), 99(8); Tờ bản đồ số 14; tại: Thôn Thượng, xã Tây Tựu, huyện Từ Liêm (*nay là phường Tây Tựu, quận BTL*); Diện tích 218,5 m² (*trong đó*

sử dụng riêng là 190,9 m² và được sử dụng chung 27,6 m² ngõ đi chung); GCNQSDĐ số AM 151375 đứng tên Cụ Đỗ Thị G . Phần diện tích sử dụng riêng được giới hạn bởi các điểm: 10,11,28,29,10; phần diện tích ngõ đi chung được giới hạn bởi các điểm 8,9,10,29,8 trong sơ đồ kèm theo bản án.

+ Thửa đất số 99(3),99(7); Tờ bản đồ số 14; tại: Thôn Thượng, xã Tây Tựu, huyện Từ Liêm (nay là phường Tây Tựu, quận BTL), HN; Diện tích 175,6 m² (trong đó có 120,4 m² là sử dụng riêng và được sử dụng chung 55,2m² ngõ đi chung); GCNQSDĐ số AM 151393 đứng tên cụ Nguyễn Hữu T . Phần diện tích sử dụng riêng được giới hạn bởi các điểm: 15,16,17,19,20,21,22,23, 24,15; phần diện tích sử dụng ngõ đi chung được giới hạn bởi các điểm: 1,2,3,4, 26,25,24,23,22,30,31,1 trong sơ đồ kèm theo bản án.

+ Diện tích đất 74,6m² được giới hạn bởi các điểm 4,5,27,26,4 trong sơ đồ kèm theo bản án và các tài sản gắn liền trên đất có 01 nhà 01 tầng; 01 nhà tạm; 01 mái vẩy tôn thuộc thửa đất số 99(2); 99(7); 99(8); Tờ bản đồ số 14; tại: Thôn Thượng, xã Tây Tựu, huyện Từ Liêm (nay là phường Tây Tựu, quận BTL), HN; GCNQSDĐ số AM151394 đứng tên cụ Nguyễn Hữu T . Được sử dụng phần diện tích ngõ đi chung được giới hạn bởi các điểm: 1,2,3,4,26,25,24, 23,22,30,31,1 trong sơ đồ kèm theo bản án.

1.6.2.2.2. Chia cho ông Nguyễn Hữu Tr do chị Nguyễn Thị Kim Th , anh Nguyễn Hữu Th, anh Nguyễn Hữu T và chị Nguyễn Thị T2 là những người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Hữu Tr được hưởng, tiếp tục quản lý sử dụng và sở hữu các tài sản gắn liền trên đất đối với:

+ Thửa đất số 99(4),99(7); Tờ bản đồ số 14; tại: Thôn Thượng, xã Tây Tựu, huyện Từ Liêm (nay là phường Tây Tựu, quận BTL); Diện tích sử dụng 226,9 m² (trong đó có 171,7 m² là sử dụng riêng và được sử dụng chung 55,2 m² ngõ đi chung); GCNQSDĐ số AM 151376 đứng tên cụ Nguyễn Hữu T . Phần diện tích sử dụng riêng được giới hạn bởi các điểm: 12,13,14,15,24,25,12; phần diện tích sử dụng chung được giới hạn bởi các điểm: 1,2,3,4,26,25,24,23,22,30, 31,1 trong sơ đồ kèm theo bản án .

+ Thửa đất số 99(1),99(7); Tờ bản đồ số 14; tại: Thôn Thượng, xã Tây Tựu, huyện Từ Liêm (nay là phường Tây Tựu, quận BTL); diện tích sử dụng 284,3 m² (trong đó có 228 m² là sử dụng riêng và được sử dụng chung 56,3 m² ngõ đi chung); GCNQSDĐ số AM 151395 đứng tên cụ Nguyễn Hữu T . Trên đất có nhà 01 tầng mái bê tông cốt thép và các tài sản gắn liền trên đất. Phần diện tích sử dụng riêng được giới hạn bởi các điểm: 11,12,25,26,27,28,11; phần diện tích sử dụng chung được giới hạn bởi các điểm: 1,2,3,4,26,25,24,23,22,30,31,1 trong sơ đồ kèm theo bản án.

+ Diện tích đất 100m² được giới hạn bởi các điểm: 5,6,7,8,29,28,27,5 trong sơ đồ kèm theo bản án và các tài sản gắn liền trên đất còn lại (Sau khi đã chia giao cho bà T) thuộc thửa đất số 99(2); 99(7); 99(8); Tờ bản đồ số 14; tại: Thôn Thượng, xã Tây Tựu, huyện Từ Liêm (nay là phường Tây Tựu, quận BTL), Hà Nội; GCNQSDĐ số AM 151394 đứng tên cụ Nguyễn Hữu T . Được sử dụng phần diện tích ngõ đi được sử dụng chung là 27,6m² được giới hạn bởi các điểm: 8,9,10,29,8 trong sơ đồ kèm theo bản án.

Cho đến khi chị Nguyễn Thị Kim Th , anh Nguyễn Hữu Th, anh Nguyễn Hữu T và chị Nguyễn Thị T2 tự thỏa thuận phân chia hoặc khởi kiện kỷ phần thừa kế của ông Nguyễn Hữu Tr bằng vụ kiện dân sự khác.

1.6.2.2.3. Các đương sự được chia (*giao*) quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản tại tiểu điểm 1.6.2.2.1; 1.6.2.2.2 điểm 1.6 khoản 1 Quyết định của bản án có quyền, nghĩa vụ chủ động đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với phần diện tích đất, tài sản gắn liền với đất được chia (*giao*) theo Quyết định của bản án và theo quy định của pháp luật.

1.6.2.2.4. Khi có yêu cầu: Người đang quản lý GCNQSDĐ số AM 151375 đứng tên Cụ Đỗ Thị G ; GCNQSDĐ số AM 151393; GCNQSDĐ số AM151394; GCNQSDĐ số AM 151395; GCNQSDĐ số AM 151376 đều đứng tên chủ sử dụng là cụ Nguyễn Hữu T có quyền, nghĩa vụ giao lại cho Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để cấp mới hoặc điều chỉnh lại tên chủ sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo Quyết định của bản án và theo quy định của pháp luật. Trường hợp người đang quản lý không giao hoặc không thể giao lại được thì Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại Luật thi hành án dân sự năm 2014 và Nghị định Luật thi hành án dân sự năm 2014 và Nghị định số 62/2015/NĐ- CP ngày 18/7/2015 (*được sửa đổi bổ sung tại Nghị định 33/2020/NĐ- CP ngày 17/3/2020*) của Chính phủ về hướng dẫn Luật Thi hành án dân sự.

1.7. Buộc chị Nguyễn Thị Kim Th , anh Nguyễn Hữu Th, anh Nguyễn Hữu T và chị Nguyễn Thị T2 phải thanh toán tổng số tiền 3.373.030.000 (*Ba tỷ, ba trăm bảy mươi ba triệu, không trăm ba mươi nghìn*) đồng, tiền chênh lệch kỷ phần thừa kế cho bà Nguyễn Thị Th do bà Nguyễn Thị T được nhận hưởng. Trong đó: Chị Nguyễn Thị Kim Th , anh Nguyễn Hữu Th, anh Nguyễn Hữu T và chị Nguyễn Thị T2 mỗi người phải thanh toán trả cho bà Nguyễn Thị T là 843.257.500 (*Tám trăm bốn mươi ba triệu, hai trăm lăm mươi bảy nghìn, năm trăm*) đồng.

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu người có nghĩa vụ thi hành án trả tiền chưa thanh toán xong khoản tiền phải trả thì còn phải chịu lãi theo mức lãi suất 10%/năm đối với số tiền chưa thi hành xong tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đối với diện tích 80m² đất dịch vụ theo Quyết định số 3238 về việc phê duyệt điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết do UBND quận BTL cấp ngày 24/10/2014 các đương sự không có yêu cầu nên Tòa không xét.

3. Về án phí:

3.1. Bà Nguyễn Thị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3.2. Buộc bà Nguyễn Thị T (*được hưởng kỷ phần của bà Th*) phải nộp thay bà Nguyễn Thị Th 105.590.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Được đối trừ với 5.000.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AB/2014/06431 ngày 05/12/2018 tại Chi cục Thi

hành án Dân sự quận BTL, Thành phố Hà Nội. Bà Th còn phải nộp tiếp 100.590.000 (*Một trăm triệu, năm trăm chín mươi nghìn*) đồng;

3.3. Buộc chị Nguyễn Thị Kim Th , anh Nguyễn Hữu Th, anh Nguyễn Hữu T và chị Nguyễn Thị T2 mỗi người phải nộp 26.397.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; được đối trừ với 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AB/2015/0004083; AB/2015/0004084; AB/2015/0004085; AB/2015/0004086; cùng ngày 14/12/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận BTL, Thành phố HN. Mỗi người còn phải nộp tiếp 26.397.500 (*Hai mươi sáu triệu, ba trăm chín mươi bảy nghìn, năm trăm*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án là ngày 23/11/2021.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS ND TP Hà Nội;
- TAND quận BTL;
- Chi Cục THADS quận BTL;
- Lưu HSVA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đ.M.H